

Biên niên sử đất nung: Minh văn “Đại Việt quốc quân thành chuyên” và vấn đề khởi đầu của quốc hiệu “Đại Việt”

Đặng Hồng Sơn*, Nguyễn Quang Ngọc**

Tóm tắt: Về sự khởi đầu của quốc hiệu Đại Việt, học giới trong và ngoài nước thường dựa theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* mà xác định vào năm Giáp Ngọ (1054) dưới triều vua Lý Thánh Tông; nhưng giới khảo cổ học cũng như những người biết và tin dùng tư liệu khảo cổ học lại cho rằng niên hiệu này bắt đầu từ thời Đinh. Bài viết dựa trên sự khảo cứu lại các tư liệu khảo cổ học về loại hình gạch in chữ 大越國(国)軍城磚 *Đại Việt quốc quân thành chuyên* phát hiện ở Hoa Lư, đồng thời lần theo các nguồn sử liệu để bàn thảo quá trình biến thiên của quốc hiệu Đại Cồ Việt và Đại Việt. Từ đó, nghiên cứu này đề xuất một quan điểm về sự khởi đầu của quốc hiệu Đại Việt, lý giải về sự tồn tại của gạch *Đại Việt quốc quân thành chuyên* ở Thăng Long từ hướng tiếp cận khảo cổ học lịch sử và văn tự học.

Từ khóa: biên niên; vương triều Đinh; kiến trúc; gạch; Đại Việt.

Ngày nhận: 25/02/2025; ngày chỉnh sửa: 23/6/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.4.1>

1. Phát hiện khảo cổ học về gạch *Đại Việt quốc quân thành chuyên*

Gạch *Đại Việt quốc quân thành chuyên* (từ đây viết tắt là gạch *Đại Việt quốc*) đến nay đã phát hiện khoảng trên 220 tiêu bản và mảnh vỡ, đa số trong các hố khai quật ở thành Hoa Lư, một số khác được phát hiện ngẫu nhiên xung quanh Hoa Lư. Theo các báo cáo và tài liệu đã công bố, ở Thăng Long phát hiện một tiêu bản gần nguyên vẹn.

Năm 1970, Viện Bảo tàng Lịch sử (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia) phát hiện gạch

Đại Việt quốc ở hai hố khai quật tường thành. Tại hố HL.1970.H1 của đoạn tường Thành Nội từ núi Chẽ sang núi Cột Cờ xuất lộ một tường gạch cao còn lại 1,75m và rộng 0,45m, gồm 38 hàng gạch xếp lần lượt và chỉnh tề từ dưới lên trên theo thế taluy nghiêng vào trong 14,5⁰ để tạo độ vững cho mặt ngoài của tường thành. Móng tường thành dùng gỗ cắm cọc và đặt ngang để gia cố. Tường xếp bằng gạch hình chữ nhật, dài 30cm, rộng 16cm và dày 4cm. Khi dỡ một khoảng rộng 1m của tường này, những người khai quật phát hiện gạch *Đại Việt quốc* ở hàng dưới cùng của tường thành (Nguyễn Mạnh Lợi 1970; Phạm Văn Kính và Nguyễn Minh Chương 1970).

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: sondh@vnu.edu.vn

** Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Còn tại hố HL.1970.H3 của đoạn tường thành từ núi Cột Cờ đến núi Thanh Lâu (còn gọi là tường Thành Đông hay Tường Đông), một nền kiến trúc lát gạch diện tích 38,7m² (4,5x8,6m) đã được phát hiện. Gạch lát nền hình vuông, mỗi cạnh 30-35cm và dày 6-9cm, trên mặt gạch trang trí hoa sen và chim phượng đôi diên hình riêng có của Hoa Lư thời Đinh. Hai phía Bắc Nam của nền gạch có hàng gạch bó vỉa xếp bằng gạch chữ nhật. Gia cố cho toàn bộ nền gạch, là một lớp cọc gỗ lớn chống sụt lún. Phía trên nền gạch có một lớp gạch vỡ đồ lộn xộn, trong đó có gạch *Đại Việt quốc* lẫn cùng gạch thời Đường như gạch *Giang Tây quân*, gạch in hoa văn trám lồng ở cạnh (Nguyễn Mạnh Lợi 1970; Phạm Văn Kinh và Nguyễn Minh Chương 1970).

Năm 1977-1978, trong đợt điều tra và đào thám sát tại khu vực đền Vua Đinh, đền Vua Lê, Bảo tàng Hà Nam Ninh (nay là Bảo tàng tỉnh Ninh Bình) phát hiện một số viên gạch *Đại Việt quốc* (Nguyễn Quốc Hội và Đặng Công Nga 1979; Đặng Công Nga 2022).

Năm 1988-1989, trong quá trình khảo sát địa điểm Ngòi Chèm và Tường Dền, đoàn khảo sát Bảo tàng Hà Nam Ninh đều phát hiện gạch *Đại Việt quốc*. Tại một nền gạch ở Ngòi Chèm có 3 viên gạch *Đại Việt quốc*, kích thước dài 29,5-32cm, rộng 18-20cm và dày 3,3-3,5cm. Năm 1991, cuộc khai quật chính thức của Bảo tàng Hà Nam Ninh ở Ngòi Chèm đã phát hiện một đoạn tường thành gạch dài 3,73m, cao 0,59m và dày 0,6m, còn lại 13 hàng gạch, trong số gạch xếp tường thành có gạch *Đại Việt quốc*. Điều đáng lưu ý ở tường Ngòi Chèm là tường gạch được xây ốp hai phía của tường đất, trong khi các nơi khác gạch chỉ được ốp một phía ngoài (Đặng Công Nga 1990).

Năm 1998, tại hố khai quật HL.1998.H3 ở khu vực Bãi Hội của Viện Khảo cổ học một nền gạch và một đoạn tường chồng xếp lên nhau đã được phát hiện. Nền gạch có diện tích khoảng 37m² (12,4x3m) xếp bằng

gạch của thời Đường thế kỷ IX-X. Đoạn tường dài 12,2m nằm trên nền gạch, xếp bằng gạch dài 30,5cm, rộng 19cm và dày 3,5cm, trong đó có 2 viên gạch *Đại Việt quốc*, kích thước dấu in chữ dài 20cm và rộng 4cm. Ngoài ra, tại phía Nam đền Vua Lê phát hiện 21 tiêu bản gạch *Đại Việt quốc*, trong đó hố HL.1998.H1 có 16 mảnh và hố HL.1998.H2 có 5 mảnh (Tổng Trung Tín và Trần Anh Dũng 1998).

Năm 2009-2010, trong cuộc khai quật quy mô lớn của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia), tại khu vực phía Bắc đền Vua Lê, tổng cộng 143 mảnh gạch *Đại Việt quốc* được phát hiện, trong đó có 13 tiêu bản có thể nghiên cứu được và 130 mảnh vỡ nhỏ. Tại hố HL.2009.H4, H5 và H11 xuất lộ một đoạn tường gạch theo chiều Bắc Nam, dài 38m, rộng 0,6-0,8m và cao 0,2-0,8m, chỗ cao nhất còn 10 hàng gạch, tường đã bị phá bỏ ở bên trên khi xây dựng dựng đền Vua Lê thế kỷ XVII. Móng tường gia cố bằng cọc gỗ, thân cây, lá cây và chặt laterite, v.v.. Tường xếp bằng gạch hình chữ nhật, xếp so le ngang dọc, mạch khít, kết dính có thể là đất sét mịn. Kích thước gạch: dài 31cm, rộng 20cm và dày 3,5-4cm, có nhiều gạch *Đại Việt quốc*, trong đó có một số viên nằm ở hàng dưới cùng tường gạch (Nguyễn Văn Đoàn và cộng sự 2010).

Năm 2021, cuộc khai quật quy mô lớn phía Nam đền Vua Lê của Viện Khảo cổ học đã phát hiện 47 tiêu bản gạch *Đại Việt quốc*, trong đó hố HL.2021.H1 có 14 mảnh, hố HL.2021.HC có 2 mảnh, hố HL.2021.HE có 10 mảnh, hố HL.2021.HF có 11 mảnh. Đặc biệt, tại hố khai quật HL.2021.H1 có một sân điện thời Tiền Lê với kích thước xuất lộ khoảng 750m² (25x30m). Bên cạnh và song song với nền điện theo hướng Bắc Nam có một rãnh nước xếp bằng gạch chữ nhật, chiều dài xuất lộ 25m. Trong đó có 2 viên gạch *Đại Việt quốc* còn nguyên vẹn

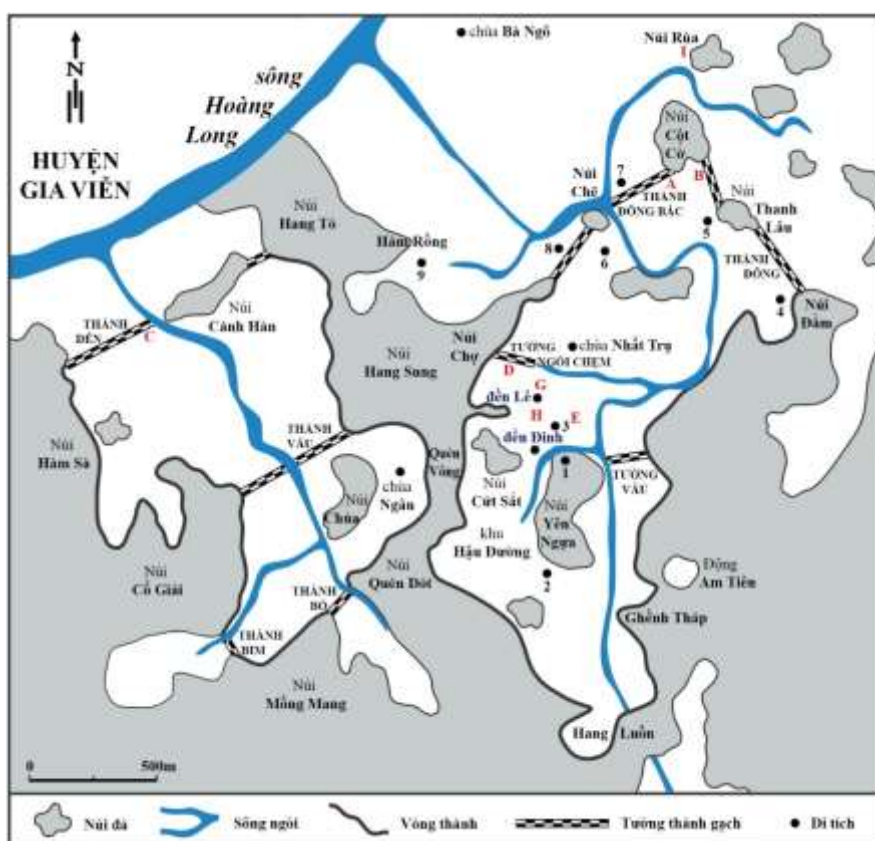
(Nguyễn Ngọc Quý 2021a; Nguyễn Ngọc Quý 2021b).

Bên cạnh các cuộc khai quật, gạch *Đại Việt quốc* còn được phát hiện ngẫu nhiên ở một số địa điểm xung quanh thành Hoa Lư. Trong những năm 1960 đã phát hiện được nhiều mảnh gạch *Đại Việt quốc* trong các công trình nông nghiệp và dân sinh tại khu ruộng ở Núi Rùa. Tiếp đó, trong các cuộc điều tra khác nhau, có phát hiện lẻ tẻ ở khu vực động Thiên Tôn, chùa A Nậu, công trường xây dựng khu du lịch Tràng An (Nguyễn Mạnh Lợi 1970; Nguyễn Gia Khang 1970; Phạm Văn Kinh và Nguyễn

Minh Chương 1970; Nguyễn Văn Trò 2008; Tư liệu điều tra tại công trường xây dựng Trảng An của Đảng Hồng Sơn năm 2007).

Tổng hợp các vị trí phát hiện gạch trong địa tầng khai quật và nhất là trong các kiến trúc sử dụng gạch được thể hiện trong bản đồ dưới đây (Hình 1). Từ bản đồ này có thể thấy, gạch *Đại Việt quốc* được sử dụng để dựng các bức tường thành, và các cung điện là chủ yếu, không dùng để lát nền. Giai đoạn muộn thời Tiền Lê loại gạch này có khi được sử dụng lại để dùng vào việc làm cống nước hoặc công trình kiến trúc khác.

Hình 1: Các điểm phát hiện gạch Đại Việt quốc ở khu vực thành Hoa Lu¹



(Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng dựng trên nền bản đồ của Phạm Văn Kinh, Nguyễn Minh Chương vẽ năm 1970 và các phát hiện khảo cổ học)

¹ Di tích: 1. lăng Vua Đinh; 2. lăng Vua Lê; 3. phủ Yên Thành; 4. phủ Thủ Thành; 5. phủ Đường Xèo; 6. phủ Vật; 7. phủ Dầu Tường; 8. phủ Chợ; 9. phủ Làng Thông. Địa điểm phát hiện gạch: A. thành Đông Bắc (1970); B. Thành Đông (1970); C. Thành Dền (1988-1989); D. tường Ngòi Chẹm (1988-1991); E. Bãi Hội (1998); G. đền Vua Lê (2009-2010); H. đền Vua Lê (2021); I. Núi Rùa (1960s).

2. Loại hình và đặc điểm gạch Đại Việt quốc quân thành chuyên

Liên quan đến minh văn trên gạch, theo cách phân loại khảo cổ học, chúng tôi dựa vào cách viết chữ “quốc” chia gạch Đại Việt quốc thành hai loại, được ký hiệu bằng chữ cái A và B:

Loại A: Chữ “quốc” viết phồn thể (國) ; Loại B: Chữ “quốc” viết giản thể (国) .

Đồng thời, theo hình thức có hoặc không có khung chữ nhật nổi bao quanh chữ,

chúng tôi chia mỗi loại thành hai kiểu, được ký hiệu bằng số I và II:

Kiểu I: Có khung chữ nhật nổi bao quanh chữ; Kiểu II: Không có khung chữ nhật nổi bao quanh chữ.

Cuối cùng, dựa theo các biến thể của kiểu chữ, chúng tôi chia làm các thức khác nhau, được ký hiệu bằng chữ cái a, b, c, v.v.. Việc phân chia các thức này còn có thể thay đổi trong tương lai khi có thêm phát hiện khảo cổ học (Bảng 1).

Bảng 1: Phương thức phân loại loại hình gạch Đại Việt quốc

Loại	A		B										KXĐ
Kiểu	I		II	I			II						
Thức	a	b		a	b	c	a	B	c	d	e	g	h

Những phân loại loại hình gạch Đại Việt quốc dưới đây chủ yếu dựa trên dữ liệu chúng tôi trực tiếp thực hiện với trên 60 tiêu bản lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Ninh Bình (30 tiêu bản nguyên và vỡ), Nhà Trưng bày Di sản văn hóa thời Đinh - Tiền Lê tại Hoa Lư (2 viên nguyên), Nhà trưng bày tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội (1 viên gần nguyên), động Thiên Tôn (3 mảnh gắn vào lò đốt vàng hương), khu xây dựng Tráng An (1 mảnh), đền Vua Đinh (1 viên lát sân) và một số tiêu bản khai thác từ báo cáo của các cuộc khai quật trước đây tại Hoa Lư (khoảng 25 tiêu bản).

2.1. Loại A: Chữ “quốc” viết phồn thể

Kiểu AI: Có khung gờ nổi, chia thành hai thức.

A1a: dài 32,5-34,5cm, rộng 15-18cm và dày 4-5,3cm; con dấu dài 22-22,2cm, rộng 4,5-5,8cm và sâu 0,05-0,5cm; khung gờ nổi dài 20-21cm, rộng 4,5-5cm, dày 0,3-0,7cm và nổi cao 0,1-0,2cm. Kiểu thức này phát hiện ở xung quanh di tích đền Vua Đinh, đền Vua Lê (Hình

2: 1-8; hình 3: 1) và phát hiện ở động Thiên Tôn một mảnh vỡ (Hình 2: 9). Tiêu biểu có hai viên nguyên hiện đang trưng bày ở Nhà Trưng bày Di sản văn hóa thời Đinh - Tiền Lê tại Hoa Lư. Hai tiêu bản này gần như giống nhau về kích thước, chất liệu, độ nung, dấu in chữ, kiểu chữ, v.v., dường như được sản xuất cùng một khuôn gạch, sử dụng cùng một con dấu in chữ.

Viên thứ nhất dài 34,5cm, rộng 16,7-17,3cm và dày 5,1cm; con dấu dài 22,2cm, rộng 5,5cm và sâu 0,25-0,32cm; khung gờ nổi dài 20,8cm, rộng 4,6-4,8cm, dày 0,3-0,4cm và nổi cao 0,1-0,2cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,4-0,7cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3,5cm, nét chữ dày 0,3-0,5cm và nổi cao 0,1-0,15cm. Độ nung thấp, rất mềm; không rõ dấu vết kỹ thuật (Hình 2: 1).

Viên thứ hai dài 32,5-33,5cm, rộng 16,5-17cm và dày 4,3-4,6cm; con dấu dài 22cm, rộng 5,4cm và sâu 0,25-0,5cm; khung gờ nổi dài 20,5cm, rộng 4,5-4,8cm, dày 0,3-0,65cm và nổi cao 0,05-0,2cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,3-0,8cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3,5cm, nét chữ dày 0,3-0,5cm

và nổi cao 0,1-0,15cm. Độ nung thấp, rất mềm; không rõ dấu vết kỹ thuật (Hình 2: 2).

A1b: Tiêu bản NB614/SS.129, dài còn lại 21cm, rộng 16,5cm và dày 4-5,3cm; con dấu dài còn lại 14cm, rộng 6-6,5cm và sâu 0,1-0,3cm; khung gờ nổi dài còn lại 12,5cm, rộng 5,2-5,5cm, dày 0,33-0,4cm và nổi cao 0,01-0,12cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,5-1cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3,5cm, nét chữ dày 0,2-0,6cm và nổi cao 0,05-0,17cm. Độ nung thấp, rất mềm; không rõ dấu vết kỹ thuật (Hình 3: 2).

Kiểu AII: Không có khung gờ nổi, số lượng rất ít. Tiêu bản NB620/SS.135 khai quật năm 1978 tại khu di tích Đình Lê, dài còn lại 19cm, rộng 18,5cm và dày 3,5-4,2cm; con dấu dài còn lại 11,5cm, rộng 4cm và sâu 0,4-0,5cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2-3cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm và nổi cao 0,05-0,15cm. Độ nung khá cao, cứng; mặt dưới có dấu chải mịn (Hình 3: 3-4).

2.2. Loại B: Chữ “quốc” viết giản thể

Kiểu BI: Có khung gờ nổi.

B1a: Tiêu bản NB752/SS.235, dài 28-28,5cm, rộng 19,3-19,8cm và dày 3,3-4,3cm; con dấu dài 21cm, rộng 4,5cm và sâu 0,1-0,26cm; khung gờ nổi dài 20cm, rộng 3,6-4cm, dày 0,3-0,4cm và nổi cao 0,05-0,2cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,2-0,5cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3,5cm, nét chữ dày 0,15-0,7cm và nổi cao 0,1cm. Độ nung cao, rất cứng, mặt trên có ít vết chải mịn, mặt dưới có nhiều vết chải mịn, một cạnh dọc có dấu cắt từ mặt trên xuống mặt dưới viên gạch (Hình 4: 1).

B1b: Chưa phát hiện viên nguyên, rộng 16-18,5cm và dày 3,5-4,6cm; con dấu rộng 4,7-5,5cm và sâu 0,2-0,35cm; khung gờ nổi rộng 4-4,3cm, dày 0,2-0,4cm và nổi cao 0,1-0,3cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2-3,5cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm và nổi cao 0,05-0,25cm. Độ nung cao thấp khác nhau, cứng mềm tùy viên, mặt trên dưới có dấu vết chải mịn (Hình 4: 2-6).

Chủ yếu phát hiện xung quanh đền Vua Đình, đền Vua Lê.

Tiêu bản NB677/SS.172, dài còn lại 20cm, rộng 17cm và dày 3,5-4cm; con dấu dài còn lại 16cm, rộng 5,5cm và sâu 0,3-0,35cm; khung gờ nổi dài còn lại 14,5cm, rộng 4,5cm, dày 0,2-0,4cm và nổi cao 0,2-0,3cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,3-0,7cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,3-3,3cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm và nổi cao 0,05-0,25cm. Độ nung thấp, rất mềm, mặt trên có ít vết chải mịn (Hình 4: 2).

B1c: Chưa phát hiện viên nguyên, mới phát hiện một mảnh ở khu vực Hoa Lư và một viên gần nguyên ở Hoàng thành Thăng Long.

Tiêu bản BĐ.2002.A01.L4:VL007, ký hiệu kho HTTL.VLTC.1053, dài còn lại 24,5cm, rộng 16,5-16,7cm và dày 4,3-4,5cm; con dấu dài còn lại 18,5cm, rộng 4,4-4,5cm và sâu 0,01-0,02cm; khung gờ nổi dài còn lại 18cm, rộng 4,2-4,3cm, dày 0,3-0,4cm và nổi cao 0,01-0,02cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,1-0,4cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,2-3,3cm, nét chữ dày 0,3-0,6cm và nổi cao 0,05-0,15cm. Độ nung thấp, mềm, không rõ dấu vết kỹ thuật (Hình 4: 7).

Một tiêu bản phát hiện năm 2007 trong quá trình xây dựng cải tạo khu vực Hoa Lư có điểm tương đồng hai chữ “Đại Việt” với viên phát hiện ở Thăng Long. Ký hiệu của công ty xây dựng là 109, dài còn lại 15cm, rộng 18cm; con dấu dài còn lại 7cm, rộng 4,5cm; khung gờ nổi dài còn lại 6cm, rộng 4cm, dày 0,2-0,3cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,2-0,4cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm. Độ nung khá cao, cứng, mặt trên có vết chải sửa (Hình 4: 8-9).

Kiểu BII: Không có khung gờ nổi.

BIIa: Có ba tiêu bản NB751/SS.234, NB2863/SS.303 và NB2864/SS.304 rất giống nhau về quy cách, thể chữ và dấu. Phía dưới chữ “chuyên” đều có một nét sổ dài 3cm và dày 0,05-0,3cm. Điều đó cho thấy các viên

gạch này được sản xuất ở một lò nung và in chữ bởi cùng một con dấu. Chiều dài 27,5-30cm, rộng 18,5-21cm và dày 3-3,7cm; con dấu dài 21,5-22,5cm, rộng 4,3-4,8cm và sâu 0,1-0,4cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,2-3cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm và nổi cao 0,05-0,22cm. Độ nung cao thấp khác nhau, cứng mềm khác nhau, mặt trên dưới và cạnh bên có vết chải mịn hoặc dấu cắt gạch (Hình 5: 1-3).

BIIf: Có ba tiêu bản NB697/SS.192, NB5595/SS.647 và NB5657/SS.707 rất giống nhau về quy cách, thể chữ và dấu. Chiều dài 33,5cm, rộng 16-18cm và dày 4-5,3cm; con dấu dài 20cm, rộng 3,8-4,2cm và sâu 0,1-0,75cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,2-3,5cm, nét chữ dày 0,3-0,52cm và nổi cao 0,1-0,27cm. Độ nung cao thấp khác nhau, cứng mềm khác nhau, mặt trên dưới có vết chải mịn, một cạnh bên có ba vết chải dọc (Hình 5: 4-6). Tiêu bản NB697/SS.192, dài 33,5cm, rộng 17-18cm và dày 4-5cm; con dấu dài 22cm, rộng 4,3cm và sâu 0,1-0,2cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,4-3,3cm, nét chữ dày 0,3-0,5cm và nổi cao 0,1-0,15cm. Độ nung thấp, mềm, không rõ dấu vết kỹ thuật (Hình 5: 4).

BIIfc: Tiêu bản NB613/SS.128, dài 32,7cm, rộng 16,5-17cm và dày 4,2-5cm; con dấu dài còn lại 20cm, rộng 3,6-3,8cm và sâu 0,4-0,7cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3,2cm, nét chữ dày 0,15-0,5cm và nổi cao 0,05-0,2cm. Độ nung cao, rất cứng, mặt trên có ít vết chải mịn, mặt dưới có nhiều vết chải mịn, một cạnh dọc có dấu cắt từ mặt trên xuống mặt dưới viên gạch (Hình 5: 7).

BIIfd: Tiêu bản NB678/SS.173, dài còn lại 18cm, rộng 15-16cm và dày 4,5-5cm; con dấu dài còn lại 16cm, rộng 3,5-4cm và sâu 0,2-0,6cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,2-3cm, nét chữ dày 0,2-0,77cm và nổi cao 0,1-0,2cm. Độ nung cao, rất cứng, mặt dưới có nhiều vết chải mịn, một cạnh dọc có hai vết xước cách đều nhau 0,9cm (Hình 5: 8).

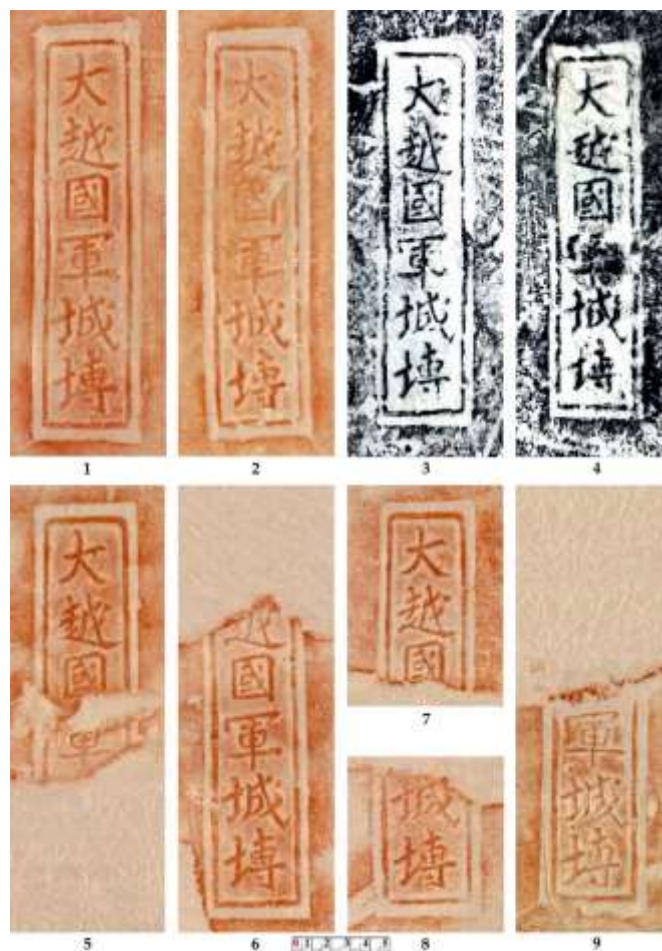
BIIfe: Tiêu bản NB636/SS.181, dài còn lại 22cm, rộng 16,5-17cm và dày 4,4-5cm; con dấu dài còn lại 14cm, rộng 3,7-4cm và sâu 0,2-0,5cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,2-4cm, nét chữ dày 0,2-0,5cm và nổi cao 0,05-0,2cm. Độ nung cao, cứng, mặt dưới có vết chải mịn (Hình 6: 1).

BIIfg: Tiêu bản NB754/SS.237, dài 28-28,5cm, rộng 17,5-18,5cm và dày 3,2-3,5cm; con dấu dài 17cm, rộng 3,5cm và sâu 0,05-0,5cm. Chữ vuông mỗi cạnh 1,5-2,5cm, nét chữ dày 0,2-0,4cm và nổi cao 0,02-0,15cm. Độ nung cao, cứng, mặt trên dưới đều có vết chải mịn, bốn rìa cạnh đều có vết cắt dọc (Hình 6: 2).

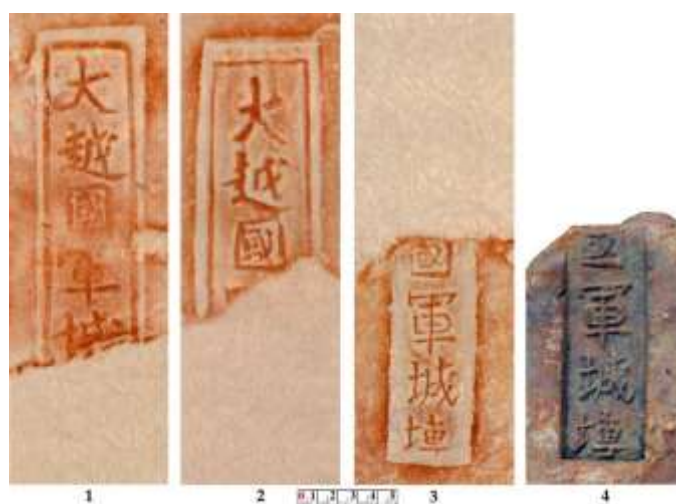
BIIfh: Rộng 18-19,5cm và dày 3,9-4,2cm. Độ nung cao thấp khác nhau, cứng mềm khác nhau, mặt trên dưới đều có vết chải mịn (Hình 6: 3-6). Tiêu bản HL.2009.H5:01, dài còn lại 27,2cm, rộng 18,5cm và dày 4,2cm; con dấu dài 20cm, rộng 4,2cm. Chữ vuông mỗi cạnh 1,5-3,2cm, nét chữ dày 0,1-0,2cm. Độ nung thấp, mềm, mặt trên dưới đều có vết chải mịn (Hình 6: 3).

Còn nhiều mảnh vỡ khó xác định là thức nào của kiểu I hay II trong từng loại A hoặc B. Cũng có những mảnh vỡ chỉ có thể xác định là kiểu I hay II dựa vào khung chữ nhật nổi bao quanh chữ, nhưng không thể xác định là thuộc loại A hay B. Tiêu bản NB680/SS.175, dài còn lại 20cm, rộng 16,2-16,5cm và dày 4,3-4,7cm; con dấu dài còn lại 13cm, rộng 4,8cm và sâu 0,05-0,2cm; khung gờ nổi dài còn lại 12cm, rộng 4,3cm, dày 0,35-0,5cm và nổi cao 0,02-0,06cm; khung gờ nổi cách rìa dấu in chữ khoảng 0,3-0,6cm. Chữ vuông mỗi cạnh 2,5-3cm, nét chữ dày 0,2-0,6cm và nổi cao 0,02-0,1cm. Độ nung cao, cứng, hai mặt có vết chải mịn, dấu vết chải còn lại ở chữ cho thấy mặt gạch được chải sửa trước khi in chữ (Hình 6: 7).

Hình 2: Kiểu A1a²



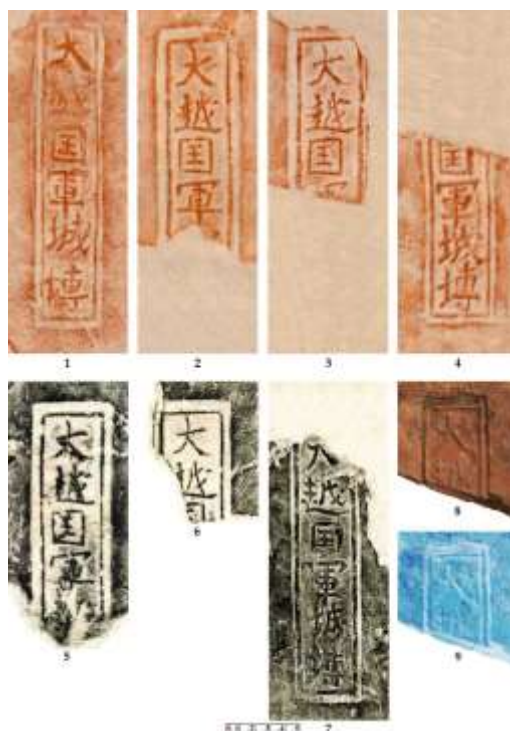
Hình 3: Kiểu A1 và A1P³



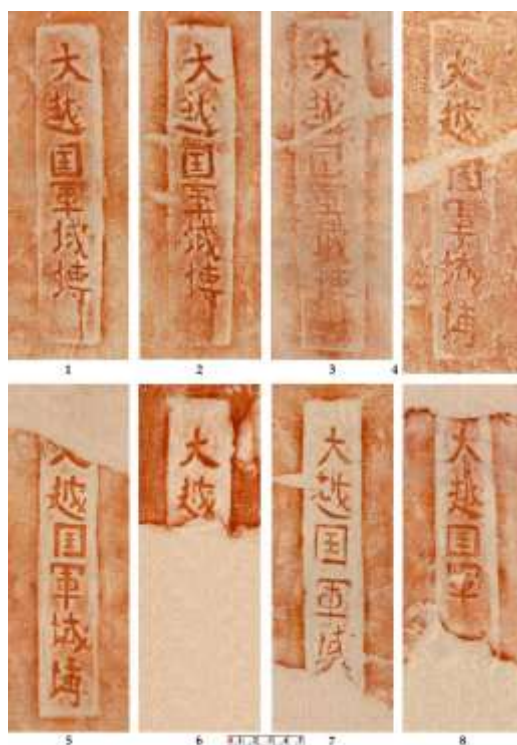
² 1-2. Nhà trưng bày Hoa Lư; 3. HL.2021.H1:4; 4. HL.2021.H1:5; 5. NB696/SS.191; 6. NB602/SS.119; 7. NB683/SS.178; 8. NB621/SS.136; 9. Thiên Tôn 2024.ST1 (Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng, Nguyễn Thành Đạt).

³ Kiểu A1a: 1. NB5659/SS.709; Kiểu A1b: 2. NB614/SS.129; Kiểu A1I: 3-4. NB620/SS.135; (Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng, Nguyễn Thành Đạt).

Hình 4: Kiểu B1⁴



Hình 5: Kiểu B1la⁵



⁴ Kiểu B1a: 1. NB752/SS.235; Kiểu B1b: 2. NB677/SS.172; 3. NB615/SS.130; 4. NBTT43; 5. HL.2009.H5:03; 5. HL.2009.H5:06; Kiểu B1c: 7. BD.2002.A01.L4.VL007; 8-9. HL.2007.ST (Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng, Nguyễn Thành Đạt).

⁵ 1. NB751/SS.234; 2. NB2863/SS.303; 3. NB2864/SS.304; Kiểu B1lb: 4. NB697/SS.192; 5. NB595/SS.647; 6. NB5657/SS.707; Kiểu B1lc: 7. NB613/SS.128; Kiểu B1ld: 8. NB678/SS.173 (Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng, Nguyễn Thành Đạt).

Hình 6: Kiểu BIIe6



Như vậy, những tư liệu hiện biết, ngoài một tiêu bản duy nhất được công bố và trưng bày có nguồn gốc từ cuộc khai quật tại khu A thuộc 18 Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, khoảng 220 tiêu bản gạch chữ nhật có toàn bộ hoặc một phần chữ *Đại Việt quốc quân thành chuyên* đều phát hiện tại các địa điểm xung quanh khu vực đền Vua Đinh, đền Vua Lê thuộc Hoa Lư (Hình 1), hay rộng hơn một chút đến động Thiên Tôn (phường Tây Hoa Lư) hoặc chùa A Nậu (phường Hoa Lư), cách đền Vua Đinh, đền Vua Lê khoảng 4-5km đường chim bay. Các tiêu bản phần lớn phát hiện trong các hố khai quật khảo cổ học chính quy, thường nằm trong tường thành xếp bằng gạch, hoặc trong bối cảnh các di tích kiến trúc. Một số

khác được phát hiện ngẫu nhiên trong quá trình canh tác, xây dựng và các hoạt động dân sinh khác. Tư liệu về số lượng các loại hình gạch *Đại Việt quốc* được công bố trong các báo cáo khai quật, bài tạp chí, sách tham khảo. Hiện nay, một bộ phận đáng kể gạch *Đại Việt quốc* nằm trong trưng bày và kho bảo quản của Bảo tàng tỉnh Ninh Bình, một số ít đang phát huy giá trị ở Nhà Trưng bày Di sản văn hóa thời Đinh - Tiền Lê tại Hoa Lư, Nhà trưng bày tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, v.v..

Về mặt kỹ thuật, gạch *Đại Việt quốc* được làm từ nguyên liệu đất sét, có sự trộn lẫn các loại đất khác nhau, nên thường có sự tồn tại hai màu sắc trên bản thân mỗi viên gạch: đỏ - vàng, đỏ - trắng, xám - vàng, v.v. tạo thành hiện trạng một màu chủ đạo và các vân màu khác. Một số tiêu bản có hai màu xám - đỏ khác nhau cho thấy sự tác động không đều của nhiệt độ nung. Gạch được

⁶ NB636/SS.181; Kiểu BIIg: 2. NB754/SS.237; Kiểu BIIh: 3. HL.2009.H5:01; 4. HL.2009.H5:02; 5. HL.2009.H4; 6. HL.2009.H5:05; Loại không xác định: 7. NB680/SS.175 (Nguồn: Đặng Hồng Sơn, Bùi Xuân Tùng, Nguyễn Thành Đạt).

làm bằng khuôn, mặt trên và dưới thường để lại các vết chải mịn cho thấy chúng được sửa sau khi đóng thành hình. Một số tiêu bản cho thấy các cạnh ngang và dọc cũng có các vết cắt gạch. Sau khi sửa xong, người thợ mới đóng dấu in chữ, trên một số dấu vết dấu in còn để lại trên gạch cho thấy dấu in có thể làm bằng gỗ. Một số tiêu bản cho thấy các dấu vết kích thước dấu in chữ, khổ chữ, kiểu chữ và dấu hiệu khác giống nhau hoàn toàn, chứng tỏ chúng được đóng cùng một dấu in chữ. Nhưng độ dày mỏng của khuôn gạch, mức co ngót khác nhau khi nung, cũng như độ nông sâu lúc đóng dấu, v.v. khiến cho các tiêu bản này cũng có đôi phần không đồng nhất về kích thước và dạng chữ. Dấu in chữ được in gần chính giữa mặt trên của viên gạch, mỗi viên đều có vị trí sai khác đôi chút, một số còn nghiêng lệch dấu in chữ. Gạch được nung bởi nhiều lò với nhiều độ nung khác nhau, do đó chất lượng gạch có thể tạm phân thành bốn loại rất mềm, mềm, cứng và rất cứng. Một số viên cứng có độ cong vênh lớn.

Về kích thước, gạch *Đại Việt quốc* có hai loại chính: Loại rộng và dẹt: Dài 27-30cm, rộng 18-21cm và dày 3-4,3cm. Loại hẹp và dày: Dài 32-35cm, rộng 15-18cm và dày 4-5,3cm.

Về kích thước dấu in chữ, có hai loại chính: Loại to: Dài 20-22,5cm, rộng có hai cỡ 3,5-4,5cm và 4,5-6,5cm. Loại nhỏ: Dài 17cm, rộng 3,5cm.

Độ nông sâu của dấu tùy theo quá trình thực hiện của người thợ, thường trong khoảng 0,1-0,4cm, một số có độ sâu khoảng 0,4-0,7cm, một số ít được ấn nhẹ nên chỉ sâu dưới 0,1cm. Về kích thước khung chữ nhật nổi bao quanh chữ thường tương thích với dấu in chữ: dài 20-21cm, rộng 3,6-4,5cm và 4,5-5,5cm, dày 0,2-0,7cm và nổi cao 0,1-0,3cm, một số ít gờ nổi chỉ dưới 0,1cm.

Các thông số cụ thể cho từng kiểu loại được tổng hợp trong bảng thống kê (Bảng 2). Sự khác nhau chất liệu, kích thước, màu

sắc, v.v. cũng như độ cong vênh và độ nung không đồng đều cho thấy gạch *Đại Việt quốc* được sản xuất với quy trình và điều kiện đảm bảo chất lượng không quá cao.

Bảng 2: Loại hình và các chiều kích của gạch Đại Việt quốc

TT	Loại hình	Kích thước gạch (cm)			Kích thước con dấu (cm)			Kích thước khung nổi (cm)			
		dài	rộng	dày	dài	rộng	sâu	dài	rộng	dày	nổi cao
1.	AIa	32.5-34.5	15.0-18.0	4.0-5.3	22.0-22.2	4.5-5.8	0.05-0.5	20.0-21.0	4.5-5.0	0.3-0.7	0.1-0.2
2.	AIb	-	16.5	4.0-5.3	-	6.0-6.5	0.1-0.3	-	5.2-5.5	0.33-0.4	0.01-0.12
3.	AIi	-	18.5	3.5-4.2	-	4.0	0.4-0.5				
4.	BIIa	28.0-28.5	19.3-19.8	3.3-4.3	21.0	4.5	0.1-0.26	20.0	3.6-4.0	0.3-0.4	0.05-0.2
5.	BIb	-	16.0-18.5	3.5-4.6	-	4.7-5.5	0.2-0.35	-	4.0-4.3	0.2-0.4	0.1-0.3
6.	BIc	-	16.5-16.7	4.3-4.5	-	4.4-4.5	0.01-0.02	-	4.2-4.3	0.3-0.4	0.01-0.02
7.	BIIa	27.5-30.0	18.5-21.0	3.0-3.7	21.5-22.5	4.3-4.8	0.1-0.4				
8.	BIIb	33.5	16.0-18.0	4.0-5.3	20.0	3.8-4.2	0.1-0.75				
9.	BIIc	32.7	16.5-17.0	4.2-5.0	-	3.6-3.8	0.4-0.7				
10.	BIId	-	15.0-16.0	4.5-5.0	-	3.5-4.0	0.2-0.6				
11.	BIIE	-	16.5-17.0	4.4-5.0	-	3.7-4.0	0.2-0.5				
12.	BIIg	28.0-28.5	17.5-18.5	3.2-3.5	17.0	3.5	0.05-0.5				
13.	BIIf	-	18.0-19.5	3.9-4.2	20.0	4.2	-				

(Nguồn: Đặng Hồng Sơn tổng hợp)

Bảng 3: So sánh gạch Đại Việt quốc với gạch có minh văn thời Đường Tống và thời Lý

Loại gạch	Màu sắc	Kích thước gạch			Kích thước dấu		Khung gờ nổi		Số hàng chữ	
		dài	rộng	dày	dài	rộng	có	không	1 hàng	2 hàng
gạch Giang Tây	xám xanh	32.0-40.0	16.5-19.0	4.0-6.0	10.0-15.0	4.0-6.5	x		x	
gạch Đại Việt quốc	đỏ, vàng, trắng, xám	27.0-30.0	18.0-21.0	3.0-4.3	20.0-22.5	3.5-6.5	x	x	x	
		32.0-35.0	15.0-18.0	4.0-5.3	17.0	3.5	x	x	x	
gạch Lý gia	đỏ	30.0	15.0-20.0	2.0-4.0	11.2-13.0	4.3-5.5	x	x		x
		30.0-45.0	18.0-24.0	4.0-6.0			x	x		x

(Nguồn: Đặng Hồng Sơn tổng hợp)

3. Niên đại gạch Đại Việt quốc quân thành chuyên

Trước hết, khi so sánh gạch Đại Việt quốc với gạch thời Đường, có thể nhận thấy những điểm tương đồng và khác biệt nhất định. Gạch thời Đường chủ yếu có màu xám xanh, còn gạch Đại Việt quốc chủ yếu có màu đỏ, gạch xám và đen ít hơn. Điểm giống nhau dễ nhận thấy nhất giữa hai loại gạch này là phương thức in dấu chữ Hán trên gạch. Con dấu đều là hình chữ nhật, viết từ trên xuống dưới, in vào giữa mặt trên viên gạch. Nếu gạch thời Đường đều có khung hình chữ nhật bao quanh chữ, thì gạch Đại Việt quốc có loại có và loại không có khung hình chữ nhật. Chữ trên gạch thời Đường có ba loại nội dung *Giang Tây* (江西), *Giang Tây quân* (江西軍) và *Giang Tây chuyên* (江西磚) (từ đây viết tắt là gạch *Giang Tây*). Kích thước gạch *Giang Tây* phát hiện ở Hoa Lư và Đại La - Thăng Long thường có kích thước lớn hơn gạch Đại Việt quốc: Dài 32-40cm, rộng 16,5-19cm và dày 4-6cm (Tống Trung Tín và Bùi Minh Trí 2010: 11; Nguyễn Ngọc Quý 2023) (Bảng 3). Một điểm tương đồng giữa gạch Đại Việt quốc và gạch *Giang Tây* là cách dùng chữ *chuyên* 磚 (bộ thổ 土) giống nhau, trong khi các loại gạch có chữ ở Nam Trung Quốc thời Tống thường dùng chữ *chuyên* 磚 (bộ thạch 石).

In khắc minh văn chữ Hán trên gạch có từ thời Tàn Hán, nội dung gồm tên gọi của đơn vị sản xuất gạch ngói, ghi niên đại, câu chúc tụng hoặc tên người làm gạch (Thân Văn Diễm 2002: 138). Khu vực Quảng Châu và Bắc Việt Nam phát hiện nhiều gạch in minh văn qua các triều đại. Năm 1999, tại mộ M3 ở công trường đường nội thị Hoàn Chi Cương đã phát hiện gạch chữ nhật in minh văn *Vĩnh Nguyên cửu niên Cam Khê tạo vạn tuế phú xương* (永元九年甘溪造萬歲富昌) Đông Hán năm 97 (Sở Nghiên cứu Văn vật Khảo cổ thành phố

Quảng Châu 2005: 111, ảnh 107). Loại gạch có niên đại tương tự *Vĩnh Nguyên thập nhất niên trung trị thái dương* (永元十一年中治太陽) năm 99 và *Vĩnh Nguyên thập thất niên trung trị* (永元十七年中治) năm 105, *Vĩnh Sơ nguyên niên trung trị* (永初元年中治) năm 107 và *Vĩnh Sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên* (永初五年中治大型磚) năm 111 cũng đã từng phát hiện trong mộ gạch ở Mạch Tràng (Cổ Loa, Hà Nội) (Nguyễn Duy Chiếm 1970; Đỗ Văn Ninh 1983: 49). Năm 1954, trong khi chỉnh lý mộ thời Tấn ở Tây Giao đã phát hiện gạch viết các loại chữ, trong đó có chữ *Vĩnh Gia thất niên quý dậu giai nghị giá thị* (永嘉七年癸酉皆宜價市) có niên đại năm 313 (Sở Nghiên cứu Lịch sử Khoa học Tự nhiên thuộc Viện Khoa học Trung 2000: 256).

Đặc biệt thời kỳ Lương Tống, có tổng cộng 21 lần sửa thành Quảng Châu, để lại nhiều loại gạch có in minh văn ghi chức năng của gạch, như *Phiên Ngung tu thành đại điều chuyên* (番禺修成大條磚), *Nam Hải tu thành chuyên* (南海修城磚) và *Quảng Châu tu thành chuyên* (廣州修城磚) (Sở Nghiên cứu Văn vật Khảo cổ thành phố Quảng Châu 1998), *Quảng Châu tam thành* (廣州三城) (Trần Hồng Quân 2012: 23, hình 1); hoặc ghi niên hiệu, như *Gia Thái nguyên niên tạo tu thành chuyên* (嘉泰元年造修城磚) năm 1201, *Đoan Bình tam niên Thôi Phong quân giám tạo Quảng Châu tu thành chuyên* (端平三年摧鋒軍監造廣州修城磚) năm 1236 và *Cảnh Định nguyên niên tạo ngự bị chuyên dũng cảm lê* (景定元年造禦備磚勇敢黎) năm 1260 (Sở Nghiên cứu Văn vật Khảo cổ thành phố Quảng Châu 1998), *Bảo Hựu giáp dần Thôi Phong quân tu thành chuyên* (寶祐甲寅摧鋒軍修城磚) năm 1254, v.v.; hoặc ghi tên đơn vị quân đội Quảng Châu, như *Thủy quân tu thành chuyên* (水軍修城磚),

Thủy quân Quảng Châu tu thành chuyên (水軍廣州修城磚), *Thủy quân hợp Phiên Ngung chuyên* (水軍合番禺磚), *Thủy quân ký* (水軍記), *Sứ phủ thành chuyên thủy quân tạo* (使府城磚水軍造), *Đông nam đệ thập nhất tướng tạo* (東南第十一將造) và gạch *Thôi Phong quân* đã nhắc đến ở trên (Trần Hồng Quân 2012: 23, hình 4-9), v.v..

Tuy nhiên, khu vực Trung Quốc đại lục từ thời Lưỡng Hán đến thời Đường Tống chỉ phát hiện gạch in niên hiệu, chưa phát hiện gạch in quốc hiệu. So sánh tiếp theo với gạch thời Lý, có thể thấy rằng gạch *Đại Việt quốc* có nhiều điểm khác biệt, nhất là loại gạch được xác định do triều đình sản xuất phục vụ các công trình xây dựng quốc gia. Loại gạch thời Lý thường được làm cẩn thận, vuông thành sắc cạnh, không cong vênh, cạo gọt nhẵn bóng chứ không để lại vết chải sửa, nung ở nhiệt độ cao, gạch thường cứng và đánh chắc. Về màu sắc, gạch thời Lý luôn là màu đỏ tươi, không có màu xám, đen. Kích thước gạch thời Lý có hai loại cơ bản: loại nhỏ dài 30cm, rộng 15-20cm và dày 2-4cm; loại to dài 30-45cm, rộng 18-24cm và dày 4-6cm. Như vậy, trên đại thể gạch thời Lý to và dày hơn, chất lượng tốt hơn, quy chuẩn cao hơn, v.v. gạch *Đại Việt quốc*.

Trên chính giữa mặt gạch thường in dấu ghi niên hiệu: Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo (李家第三帝龍瑞太平四年造) năm 1057, Lý gia đệ tam đế Chương Thánh Gia Khánh thất niên tạo (李家第三帝彰聖嘉慶七年造) năm 1065, Lý gia đệ tứ đế Long Phù Nguyên Hóa ngũ niên tạo (李家第四帝龍符元化五年造) và Lý gia đệ tứ đế Long Phù Nguyên Hóa ngũ niên (李家第四帝龍符元化五年) năm 1105 (từ đây viết tắt là gạch Lý gia). Về con dấu: Gạch Long Thụy Thái Bình con dấu dài 13cm, rộng 4,5-5,5cm và sâu 0,1-0,3cm; gạch Chương Thánh Gia Khánh con dấu dài 12,3cm, rộng 5cm và sâu 0,2cm; gạch Long Phù Nguyên Hóa con dấu dài 11,2-13cm, rộng 4,3-5,5cm và sâu 0,2-0,3cm (Bảng 3). Con dấu hai loại gạch có sự tương đồng, vừa có khung chữ nhật bao quanh vừa có loại không có khung. Cách ghi chữ thành hai hàng của gạch Lý gia khác với cách ghi chữ một hàng của gạch *Đại Việt quốc*. Theo tư liệu hiện nay, gạch in niên hiệu thời Lý đã phát hiện ở 15 địa điểm thuộc miền Bắc Việt Nam (Bảng 4). Tư liệu khảo cổ cũng chỉ ra rằng, các loại gạch in niên hiệu thời Lý thường dùng làm nền móng kiến trúc cung điện hoặc chùa tháp, không dùng để lát nền hay đường đi.

Bảng 4: Gạch in niên hiệu thời Lý

TT	Địa điểm	Loại gạch			Niên đại khởi dựng
		Long Thụy Thái Bình (1057)	Chương Thánh Gia Khánh (1065)	Long Phù Nguyên Hóa (1105)	
1.	Khu di tích 18 Hoàng Diệu	A1, A3			1010
2.	Điện Kính Thiên	A3			
3.	Di tích Hậu Lâu	A3	B		
4.	Địa điểm 62-64 Trần Phú	A3			
5.	Địa điểm Vĩnh Phúc	A1			
6.	Đàn Nam Giao Thăng Long	A3			1154
7.	Chùa - tháp Sùng Khánh Báo Thiên	A3			1057
8.	Chùa - đền Sùng Phúc (Bà Tắm)		B		1115

9.	Chùa - tháp Phật Tích	A2	B		1066
10.	Đền Bà Tấm		B		
11.	Chùa Hưng Phúc	A3			
12.	Đền Cầu Từ	A3			
13.	Tháp Tường Long	A2, A3			1058
14.	Tháp Vạn Phong Thành Thiện (Chương Sơn)			C1, C2	1108-1117
15.	Tháp Sùng Thiện Diên Linh (Long Đọi)			C1, C2	1122

(Đặng Hồng Sơn 2017)⁷

⁷Như vậy, về kỹ thuật sản xuất, loại hình, chất lượng quy chuẩn, loại chữ trên dấu của gạch *Lý gia* hoàn toàn khác so với gạch *Đại Việt quốc*. Gạch thời Lý không có loại in dấu ghi quốc hiệu, không có loại gạch dùng chữ *chuyên* 磚. Việc chi tiết hóa các so sánh gạch *Đại Việt quốc* với gạch *Giang Tây* thời Đường Tống và gạch *Lý gia* thời Lý được thể hiện ở bảng thông kê (Bảng 3).

Đến đây, có một vấn đề đặt ra là cần giải thích thế nào về sự có mặt của viên gạch *Đại Việt quốc* ở Thăng Long. Như đã mô tả ở trên, tiêu bản phát hiện ở Thăng Long trong hố khai quật A01, ký hiệu hiện vật khi khai quật là BD.2002.A01.L4:VL007. Như vậy tiêu bản này được phát hiện ở lớp 4. Mặc dù các công bố không cho biết rõ bối cảnh phát hiện trong kiến trúc, nhưng với địa tầng sâu như địa điểm 18 Hoàng Diệu, thì viên gạch này đã được phát hiện trong lớp địa tầng muộn hơn thời Lý, và đã được sử dụng lại. Do đó, thiếu cơ sở để xác định gạch này được sản xuất và sử dụng cùng lúc với các viên gạch thời Lý khác. Hơn nữa, các nhà khảo cổ học đã từng phát hiện được một mảnh khác ở Hoa Lư có kiểu chữ tương tự như tiêu bản ở Thăng Long. Do đó, chúng tôi cho rằng viên gạch *Đại Việt quốc* này có thể được sản xuất ở Hoa Lư và mang ra Thăng Long theo con đường dời đô của Lý Công Uẩn. Hà Văn Tấn và cộng sự đã từng

dự đoán về khả năng “những viên gạch ở Thăng Long chính là những viên gạch được tháo dỡ ở Hoa Lư đem ra xây dựng ở kinh đô mới vào năm 1010” (Hà Văn Tấn 2002: 51, 59). Một sự kiện tương tự về việc dời đô bao gồm cả tháo dỡ và di chuyển các bộ khung kiến trúc gỗ và vật liệu đá, đất nung, v.v. đã được sử ký ghi chép: “Lệnh cho Hành khiển đồng tri Đại tông chính tự Lương Nguyên Bưu dỡ gạch ngói, gỗ lớn ở các cung điện Thụy Chương, Đại An giao hết cho các châu Từ Liêm và Nam Sách chở tới kinh đô mới, gặp bão chìm đắm mất quá nửa” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1993, *Bản kỷ*, quyển 8, tờ 31ab) và đã được chứng minh bằng các nghiên cứu khảo cổ học tại thành Tây Đô (Thanh Hóa) thời Trần - Hồ (Phạm Như Hồ và Tống Trung Tín 1980; Tống Trung Tín 1981).

Một số cuộc khai quật thành Hoa Lư đã phát hiện dấu tích các nền gạch bị bóc dỡ có chủ ý, để lại dấu vết rất rõ ràng của phạm vi từng viên gạch (Nguyễn Ngọc Quý 2021b). Việc di chuyển cung điện và vật liệu từ Hoa Lư ra Thăng Long đã được nhà nghiên cứu người Pháp là Gustave Dumoutier đề cập đến từ năm 1891 và các nhà nghiên cứu Việt Nam tiếp tục tán đồng (Phạm Văn Kinh và Nguyễn Minh Chương 1970: 43; Hà Văn Tấn 2002: 51, 59; Đỗ Văn Ninh 2008: 118; Đặng Hồng Sơn 2018: 210-211), ở đây chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh lại về nguồn gốc của viên gạch *Đại Việt quốc* này trong địa tầng hố khai quật tại 18 Hoàng Diệu. Tuy nhiên, chúng tôi cũng suy nghĩ về một

⁷ Theo Nguyễn Gia Khang 1970: 19, tại Hoa Lư phát hiện gạch *Long Thụy Thái Bình*. Còn theo Đặng Công Nga 2022: 258, tại bờ sông Hoàng Long gần chùa Bà Ngô cũng từng phát hiện gạch *Long Phù Nguyên Hóa*.

khả năng, khi phủ thành Tống Bình được sử dụng và xây dựng vào thời Đinh, gạch *Đại Việt quốc* có thể cũng đã được sản xuất ở Hoa Lư để chuyển ra, hoặc người thợ làm gạch được triều đình cử ra làm gạch xây dựng như một số nghiên cứu trước đây từng đề cập tới (Đỗ Văn Ninh 2008). Nhưng sự giống nhau về chất liệu, hình thức, dấu in và thể chữ là lý do quan trọng nhất để chúng tôi cho rằng, có khả năng gạch *Đại Việt quốc* ở Thăng Long được mang ra từ Hoa Lư.

Việc xác định niên đại thời Đinh cho loại gạch *Đại Việt quốc* được đề xuất từ những năm 1970. Trước đó, một số báo cáo về loại hình vật liệu kiến trúc ở miền Bắc Việt Nam được các nhà khảo cổ học Pháp công bố, mặc dù có miêu tả di vật phát hiện ở Hoa Lư như gạch có chữ Lê Bình 黎平, nhưng không có đề cập đến gạch *Đại Việt quốc* (Parmentier và René 1952). Từ năm 1969, cuộc khai quật lần đầu tiên tại khu vực Hoa Lư đã phát hiện gạch *Đại Việt quốc*, những người khai quật đã định niên đại thời Đinh cho loại gạch này đồng thời cũng xác định quốc hiệu Đại Việt khởi đầu từ nhà Đinh (Nguyễn Mạnh Lợi 1970; Phạm Văn Kinh và Nguyễn Minh Chương 1970). Tiếp sau đó, các cuộc khai quật và nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 1970 đến năm 2010, những người khai quật và nhà nghiên cứu đều xếp gạch *Đại Việt quốc* vào thời Đinh (Nguyễn Gia Khang 1970; Nguyễn Quốc Hội và Đặng Công Nga 1979; Đặng Công Nga 1990; Tống Trung Tín và Trần Anh Dũng 1998; Nguyễn Văn Trò 2008; Nguyễn Văn Đoàn và cộng sự 2010, v.v.).

Trong chuyên khảo đầu tiên về thành cổ ở Việt Nam, Đỗ Văn Ninh (1983: 60) đã xác định gạch *Đại Việt quốc* vào thời Đinh - Tiền Lê hoặc thời Đinh (Đỗ Văn Ninh 1984: 117). Tuy nhiên, khi nghiên cứu về các viên gạch có minh văn ở Thăng Long, Đỗ Văn Ninh cho rằng gạch *Đại Việt quốc* thuộc thời Đinh và quốc hiệu của nước ta thời kỳ này là Đại Việt (Đỗ Văn Ninh 2008: 118; Tống

Trung Tín 2006: 145). Việc xác định niên đại Đinh - Tiền Lê cho gạch *Đại Việt quốc* phát hiện ở Hoa Lư và Thăng Long cũng là nhận định của nhiều người khai quật, nghiên cứu tại Hoàng thành Thăng Long (Tống Trung Tín và Bùi Minh Trí 2010: 17, 88; Bùi Minh Trí 2024: 374). Niên đại này cũng đã được các nhà sử học dân sử dụng trong các nghiên cứu của mình những năm trở lại đây (Phan Huy Lê 2012: 489; Trần Thị Vinh 2017: 91; Phan Huy Lê 2018: 4).

Trong công trình mang tính chất tổng kết thành tựu khảo cổ học Việt Nam trong trọn thế kỷ XX, Hà Văn Tấn và cộng sự chuyên về khảo cổ học lịch sử đã xác định gạch *Đại Việt quốc* vào thời Đinh (Hà Văn Tấn 2002: 57). Gần đây, một số nghiên cứu xếp gạch *Đại Việt quốc* ở Hoa Lư vào thời Đinh - Tiền Lê thuộc thế kỷ X (Nguyễn Ngọc Quý 2021b), hoặc thuộc thời Tiền Lê (Nguyễn Ngọc Quý 2023: 134). Trong Hội thảo khoa học *Đinh Tiên Hoàng: Tầm vóc lịch sử và khát vọng dân tộc* tổ chức tại Ninh Bình ngày 2/8/2024, một số nhà nghiên cứu cũng tiếp tục phát biểu và bảo vệ quan điểm niên đại thời Tiền Lê, hoặc thời Lý của gạch *Đại Việt quốc* (Nguyễn Minh Tường, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Ngọc Quý, v.v.). Đồng thời cũng có nhiều nhà nghiên cứu khác viết tham luận và phát biểu ý kiến bảo lưu quan điểm niên đại thời Đinh đối với gạch *Đại Việt quốc* (Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí, Đặng Hồng Sơn, v.v.).

Để làm rõ hơn vấn đề niên đại gạch *Đại Việt quốc*, chúng tôi xin phép trở lại những mô tả chi tiết ở phần đầu bài viết này khi giới thiệu chi tiết về các địa điểm phát hiện gạch trong nửa thế kỷ trở lại đây của giới khảo cổ học Việt Nam. Theo đó, gạch *Đại Việt quốc* được dùng lần đầu chủ yếu để xây dựng tường thành và kiến trúc cung điện thời Đinh đúng như tên gọi của loại gạch này là “quân thành chuyên”. Tính chất “quân thành” hiếm yếu của Hoa Lư cũng được sử ký khẳng định một cách rõ ràng

“Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm Thôn, muốn xây dựng kinh đô ở đó, vì thế đất chật hẹp lại không có lợi cho việc đặt về hiểm yếu, mới đóng đô ở Hoa Lư” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1993: *Bản kỷ*, quyển 1, tờ 2ab)⁸. Sang thời Tiền Lê, có khi sử dụng lại gạch này làm cống nước hoặc công trình kiến trúc khác, mà tư liệu khai quật năm 2021 tại khu vực đền Vua Lê cho thấy điều này. Bối cảnh phát hiện và địa tầng khảo cổ học của các viên gạch *Đại Việt quốc* đề cập đến ở trên đều cho thấy chúng được sử dụng với vai trò là những thành phần đầu tiên của các công trình kiến trúc thời Đinh. Có thể xác định được rằng, triều Đinh đã chuẩn bị một cách chu đáo trong việc kiến thiết kinh đô mới của mình. Mặc dù có kế thừa vật liệu thời cuối Đường ở trị sở cấp châu huyện Trường Châu này, nhưng những người kiến thiết kinh đô cũng đã có những phương cách ứng xử kỹ thuật mới nhằm khắc phục đặc tính lầy thụt của một vùng đất Hoa Lư. Đặc biệt, trong hàng loạt các kế thừa và sáng tạo ấy, việc sản xuất gạch có in khắc chữ *Đại Việt quốc* phần nào có ảnh hưởng từ việc sản xuất gạch *Giang Tây chuyên* trước đó hồi cuối Đường. Nhưng một trong những cải biến mạnh mẽ nhất thể hiện tầm vóc của một đế vương là việc khẳng định và cho khắc in quốc hiệu trên các viên gạch xây thành, dựng cung thất, chùa tháp, v.v.. Những người thợ làm gạch nhận lệnh từ triều đình, khó có thể dám trái lệnh mà in nhầm tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Xuất phát từ quan điểm sử học thực chứng, tôn trọng hiện vật trong di tích cùng thời, chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, các viên gạch *Đại Việt quốc* trong các công trình kiến trúc ở Hoa Lư là gạch do chính hoàng đế đầu triều Đinh lệnh cho làm.

Tới đây, chúng tôi xin bàn thêm về việc triều Lý có hoạt động xây dựng ở Hoa Lư

không. Các tư liệu khai quật hơn 50 năm qua tại Hoa Lư chỉ thấy báo cáo về các loại hình vật liệu kiến trúc thời Đường và thời Đinh - Lê, và một số ít loại hình gạch ngói thời Hán và Lục Triều. Đồng thời, các tài liệu thư tịch đã cho thấy một quá trình xây dựng quy mô ở Hoa Lư dưới thời Tiền Lê năm 984: “Xây dựng nhiều cung thất. Dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế trên núi Đại Vân, cột điện ấy đều giát vàng bạc, để làm nơi coi châu. Phía Đông gọi là điện Phong Lưu, phía Tây gọi là điện Tử Hoa, bên trái gọi là điện Bồng Lai, bên phải gọi là điện Cự Lạc. Sau đó, dựng lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân để làm nơi vua nghỉ ngơi. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, lợp mái bằng ngói bạc” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1993: *Bản kỷ*, quyển 1, tờ 16b). Việc phát hiện gạch *Đại Việt quốc* trong các đoạn tường thành của khảo cổ học và việc ghi chép xây dựng các cung điện trong sử sách đã được dân gian hóa thành câu: “Nhà Đinh xây thành, nhà Lê dựng cung điện” vùng Hoa Lư.

Một số đặc trưng vật liệu kiến trúc ở Hoa Lư thời Đinh - Lê đã được kế thừa và phát triển ở Thăng Long thời Lý: Gạch vuông trang trí hoa sen, đầu ngói ống trang trí hoa sen, tượng chim nhạn (chim uyên ương như nhiều nhà nghiên cứu gọi), v.v.. Ngói ống và ngói bản (ngói âm dương như một số nhà nghiên cứu gọi) kế thừa loại hình và kỹ thuật thời Đường, nhưng có xu hướng “đỏ hóa” thay vì chỉ có một màu xám xanh. Quá trình chuyển đổi này khiến cho ngói Đinh - Lê có nhiều điểm khác biệt so với ngói thời Lý, nhất là khi ngói thời Lý hoàn toàn màu đỏ. Riêng ngói mũi nhọn dài và hẹp của Hoa Lư là một sáng tạo đặc trưng của thời Đinh (có thể tiếp nhận từ Champa) đã được cải biến lớn để trở thành các loại ngói mũi sen, ngói mũi lá, ngói mũi tròn, v.v. to rộng ở Thăng Long. Loại ngói này chính là đặc trưng khác biệt trong kiến trúc Đại Việt với kiến trúc phương Bắc. Còn ngói mặt quỷ mà Hoa Lư thời Đinh đã kế thừa

⁸ Nguyên văn chữ Hán:

擇得潭村華地，欲建都居之，以其勢世狹隘，又無設險之利，復都華閭。

của ngôi mặt quỷ thời Đường thì không được tiếp tục sử dụng trong kiến trúc thời Lý ở Thăng Long. Việc tóm lược các loại hình gạch ngôi này, để xin giới thiệu với các nhà nghiên cứu lịch sử ít có điều kiện tiếp xúc với di vật kiến trúc thời Đinh - Lê và thời Lý biết rằng, những cuộc khai quật ở khu vực Hoa Lư, gần như không thấy vật liệu kiến trúc thời Lý.

Ở một góc độ khác, theo thông tin chúng tôi nhận được từ các cuộc điều tra di sản văn hóa phi vật thể tại khu vực Hoa Lư, các di tích thờ các vua Lý không nhiều. Trên toàn địa bàn tỉnh Ninh Bình, Lý Công Uẩn chỉ được thờ ở hai nơi, một ở Đình Trai thuộc xã Gia Hưng, và một ở đình Ngọc Nhị thuộc xã Gia Tường. Đây là hai ngôi làng đối diện qua sông Bôi và cùng thuộc tổng Uy Viễn xưa. Điều đáng lưu ý rằng, hai đền đều phối thờ thờ Lý Công Uẩn cùng Đinh Tiên Hoàng, Nguyễn Minh Không, các hoàng hậu, thần thánh dân gian khác⁹. Có thể thấy rằng, từ sau khi dời đô ra Thăng Long vương triều Lý bên cạnh việc đổi tên Hoa Lư thành phủ Trường Yên, đã gần như không có hoạt động xây dựng thành quách ở khu vực cố đô. Đây là cứ liệu quan trọng để có thể phủ nhận niên đại thời Lý cho các viên gạch *Đại Việt quốc* như một số nhà nghiên cứu đã đề xuất.

4. Gạch *Đại Việt quốc* quân thành chuyên và việc xác định quốc hiệu của quốc gia *Đại Việt* thời Đinh

Quốc hiệu *Đại Cồ Việt* được văn bản hóa sớm nhất còn tồn tại trong sách *Dư địa chí* đầu thế kỷ XV của Nguyễn Trãi, văn bản còn lại đến nay là bản khắc in năm 1868. Sách này viết: “Nhà Đinh đặt tên nước *Đại Cồ Việt*, đóng đô ở Hoa Lư. Nhà Lý gọi nước là *Đại Việt*, đóng đô ở Thăng Long.

⁹ Tư liệu được cung cấp bởi ông Nguyễn Xuân Trường, Trưởng Phòng Di sản Văn hóa thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình.

Nhà Trần đến triều ta quốc hiệu vẫn theo như nhà Lý, và cũng đóng đô ở đây (tức Thăng Long)” (Nguyễn Trãi 2001: 395)¹⁰. Tiếp theo đó, bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê biên soạn nửa sau thế kỷ XV, văn bản còn lại đến nay là bản khắc in năm 1697 viết: “Năm thứ nhất là năm Mậu Thìn (năm thứ nhất niên hiệu Khai Bảo triều Tống), hoàng đế lên ngôi, đặt quốc hiệu *Đại Cồ Việt*, rời kinh ấp về động Hoa Lư, dựng kinh đô mới, đắp thành đào hào, xây cung điện, đặt triều phục nghi trượng” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1993: *Bản kỷ*, quyển 1, tờ 2b)¹¹. Về quốc hiệu *Đại Việt*, sách này chép do Lý Thánh Tông đặt năm 1054 như sau: “Ngày 1 tháng 10, hoàng đế băng hà ở điện Trường Xuân, thái tử nối ngôi ở trước linh cữu. Đổi niên hiệu thành Long Thụy Thái Bình năm thứ nhất, truy tôn đại hành hoàng đế miếu hiệu Thái Tông, tôn mẹ họ Mai làm Kim Thiên hoàng thái hậu, đặt quốc hiệu là *Đại Việt*” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê 1993: *Bản kỷ*, quyển 2, tờ 39ab)¹².

Từ hai bộ sách địa chí và lịch sử quan trọng nói trên, các nhà biên soạn sách lịch sử và địa lý đời sau đều biên chép theo cách này. Do đó, từ khoảng năm trăm năm trở lại đây, các sử gia luôn cho rằng quốc hiệu thời Đinh là *Đại Cồ Việt*, còn quốc hiệu *Đại Việt* từ thời Lý mới bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, từ góc độ thư tịch, có một vấn đề cần lưu ý, các bộ sử có niên đại sớm hơn còn lại đến nay thì không thấy đề cập đến quốc hiệu và việc đặt quốc hiệu của triều Đinh, càng

¹⁰ Nguyên văn chữ Hán:

曰大瞿越都華閭。李曰大越都昇龍。陳及我朝邦號仍李亦都于此。

¹¹ Nguyên văn chữ Hán:

戊辰元年（宋開寶元年），帝即位、建國號大瞿越，徙京邑于華閭洞、肇新都、築城鑿池、起宮殿、制朝儀。

¹² Nguyên văn chữ Hán:

冬十月一日，帝崩于長春殿，太子即位于柩前、改元龍瑞太平元年，追尊大行皇帝諡廟號太宗、母叔氏為金天皇帝太后，建國號曰大越。Xin lưu ý rằng, một số nhà nghiên cứu dịch thành “đặt lại quốc hiệu là *Đại Việt*” thì chưa trùng thành với văn bản gốc viết “kiến quốc hiệu viết *Đại Việt*”.

không đề cập đến quốc hiệu Đại Cồ Việt thời Đinh. Các văn bia, cột kinh thời Đinh - Tiền Lê và đầu thời Lý đã phát hiện cũng chưa từng khắc quốc hiệu Đại Cồ Việt.

Sách *An Nam chí lược* do Lê Tắc soạn năm 1335 có ít nhiều ghi chép về Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh và họ Đinh trong mối tương quan về vai trò vị thế của nhà Đinh và Tiền Lê khi lập đô ở Hoa Lư trong các quyển 1, 2, 11, 14, v.v.. Nhưng cuốn sách này không đề cập đến quốc hiệu của triều Đinh (Lê Tắc: 591-719). Sách *Việt sử lược* hoàn thành năm 1377 cũng chép về họ Đinh dựng nghiệp ở Hoa Lư với các nội dung tương tự sách *An Nam chí lược* về địa danh thân thế, sự nghiệp của nhà Đinh ở Hoa Lư, quá trình bước đầu xây dựng triều đình, cung điện và nghi thức: “Vào năm Khai Bảo thứ nhất triều Tống Thái Tổ [968], vua xưng Hoàng đế ở động Hoa Lư, xây cung điện, đặt triều phục nghi trượng, dựng trăm quan, lập đàn xã tắc” (*Việt sử lược* chưa rõ năm, quyển Thượng, tờ 14a)¹³.

Bên cạnh đó, các sách sử chính thống Trung Quốc thời Tống - Nguyên đều không ghi chép quốc hiệu cả ba triều đại Đinh - Tiền Lê và Lý. Sách *Tống sử* do Thoát Thoát thời Nguyên soạn, ghi chép về sự kiện lên ngôi của Đinh Bộ Lĩnh rất đơn giản. Đại lược rằng Đinh Bộ Lĩnh là con của Đinh Công Trứ (một thuộc tướng của Dương Đình Nghệ). Khi cha mất, Đinh Bộ Lĩnh kế nhiệm chức vụ của cha, rồi cùng con trai Đinh Liễn dẹp loạn Giao Châu, và được suy tôn làm Giao Châu sứ, lấy hiệu là Đại Thắng Vương. Sách này không biên chép việc đặt quốc hiệu của nhà Đinh (Thoát Thoát 2004, quyển 488: 10427). Sách *Nguyên sử* do Tống Liêm soạn thời Minh có ghi chép việc Đinh Bộ Lĩnh lập nước ở Hoa Lư trong các quyển 63, 209, v.v. nhưng không đề cập đến quốc hiệu của vương triều này

(Tống Liêm 1976, quyển 63: 209). Về quốc hiệu Đại Việt, sử sách Trung Quốc từng ghi một quốc hiệu Đại Việt do Lưu Yêm thành lập năm 917 ở khu vực Nam Trung Quốc, sau một năm nước này đổi tên thành “Hán” (Tư Mã Quang 1976, quyển 270: Hậu Lương kỷ 5), mà sử Trung Quốc đều gọi là “Nam Hán”. Ở đây, cũng cần lưu ý rằng, với cách viết từ nhân quan Hoa Hạ của sử quan các triều đại Trung Hoa, việc lưu danh Đại Việt với tư cách là quốc hiệu của một vùng đất ly khai từ lãnh thổ Hán - Đường là điều khó có thể lọt qua. Trường hợp tiêu biểu nhất chúng ta đều biết đến là sách *Đại Việt sử lược* đã bị lược bỏ chữ “Đại” mà trở thành *Việt sử lược*.

Trong khi đó, sách *Lĩnh Ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi đời Tống không ghi chép quốc hiệu thời Đinh - Tiền Lê, nhưng lại xác định quốc hiệu Đại Việt khởi đầu từ thời Lý Thánh Tông: “Chính Đức [Lý Thái Tông] chết, con trai là Nhật Tôn lên ngôi, tự xưng Hoàng đế thứ ba họ Lý nước Đại Việt... Nước ấy bắt đầu tiếm xưng hoàng đế từ Lý Nhật Tôn [Lý Thánh Tông]. Trộm tôn thụy hiệu tổ của mình là Thái Tổ Thần Vũ, tự đặt tên nước là Đại Việt, ngụ xưng niên hiệu là Thiên Huống, lấy tôn hiệu gồm 18 chữ” (Chu Khứ Phi chưa rõ năm quyển 2, tờ 2b-3ab)¹⁴. Đây là một trong những cuốn sách hiếm hoi thời Tống - Nguyên (cùng với *Văn hiến thông khảo*) ghi chép quốc hiệu Đại Việt và tôn hiệu “đê” đối với các vị vua triều Lý. Muộn hơn, trong *Văn hiến thông khảo* khi viết về triều Đinh và Đinh Bộ Lĩnh đã không đề cập đến quốc hiệu thời Đinh, nhưng lại cho biết Lý Thánh Tông đặt quốc hiệu Đại Việt như sau: “Từ đó, Nhật Tôn tự xưng đế trong nước mình, tiếm xưng Pháp thiên Ứng vận Sùng nhân Chí đạo Khánh thành Long tường Anh vũ Duệ văn Tôn đức Thánh thân Hoàng đế, tôn Công Uẩn làm

¹³ Nguyên văn chữ Hán:

王以趙宋太祖開寶元年，稱皇帝于華閭洞、起宮殿、制朝儀、置百官、立社稷。

¹⁴ Nguyên văn chữ Hán:

德政死，子日尊立，自稱大越國李氏第三帝...其國僭偽自李日尊始。偽諡其祖曰太祖神武，自號曰大越國，偽年曰天貺，繼以十八字尊號。

Thái Tổ Thần Vũ Hoàng đế, quốc hiệu là Đại Việt, ngụy cải nguyên Bảo Tượng, rồi lại đổi làm Thần Vũ” (Mã Đoan Lâm 1986, quyển 330, Tứ duệ 7: 2592)¹⁵.

Đã có nhiều nghiên cứu ngữ âm học về chữ “Cồ”. Trong đó, tiêu biểu có các quan điểm: “Cồ” là từ Việt cồ; “Đại” và “Cồ” ghép thành một chữ Nôm; “Cồ” là một chữ

Hán... (Nguyễn Tài Cẩn 2011; Phan Huy Lê 2018; Trần Trọng Dương 2022: 403-436). Chúng tôi không có ý định phân tích và đi sâu vào lĩnh vực chuyên môn này, chỉ lưu ý một điều rằng, các nghiên cứu trên đều xuất phát từ quốc hiệu được văn bản hóa sau sự kiện lập quốc của Đinh Tiên Hoàng gần 500 năm (Bảng 5).

Bảng 5: Mối tương quan giữa sử liệu vật thật và thành văn với quốc hiệu

Di vật/Thư tịch	Niên đại	Đại Cồ Việt 大瞿越	Đại Việt 大越	Cự Việt 鉅越
Gạch Hoa Lư	968-980	-	968 bắt đầu	-
Bia Đại Việt quốc Lý gia đệ tử để Sùng Thiện Diên Linh tháp bi	1121	-	1121	-
Bia Cự Việt An Thái tự bi	1141	-	-	1141
Bia Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự	1159	-	-	1159
Lĩnh Ngoại đại đáp	1178	-	Lý Thánh Tông đặt 1054	-
Văn hiến thông khảo	1307	-	Lý Thánh Tông đặt	-
An Nam chí lược	1335	-	-	-
Tổng sử	1345	-	-	-
Nguyên sử	1370	-	-	-
Việt sử lược	1377	-	-	-
Dư địa chí	1435	Nhà Đinh đặt	Nhà Lý đặt	-
Đại Việt sử ký toàn thư	1479	Đinh Tiên Hoàng đặt năm 968	Lý Thánh Tông đặt năm 1054	-

Vậy tại sao Nguyễn Trãi khi biên soạn *Dư địa chí* lại viết rằng quốc hiệu thời Đinh là Đại Cồ Việt. Chúng tôi cho rằng khi Nguyễn Trãi thu thập tư liệu cho công trình của mình đã gặp phải khó khăn to lớn từ nguồn sử liệu. Bởi trước đó năm 1406, khi quân đội triều Minh chuẩn bị xâm lược Đại Việt, vua Minh Thành Tổ đã ra sắc dụ *Kế sự thập kiện*, trong đó có điều thứ ba ghi rằng: “Quân vào [An Nam], trừ các kinh sách Phật

và Đạo không hủy ra, còn tất cả các loại ván bản khắc chữ cho đến các loại sách vở học tập lễ tục của trẻ nhỏ như *Thượng phu nhân khâu ất tự* một chữ cũng phải đốt bỏ hết. Trong đất ấy, nếu có di tích do Trung Quốc lập bia khắc chữ thì giữ lại, còn bia do người An Nam lập thì phải phá hết, một chữ cũng không được để lại” (Lý Văn Phụng 1996, sách 162: 695)¹⁶.

Khi đó, Nguyễn Trãi càng không có điều kiện tham khảo các tài liệu vật thật ở Hoa

¹⁵ Nguyên văn chữ Hán:

自是，日尊自帝其國，僭稱法天應運崇仁至道慶成龍祥英武睿文尊德聖神皇帝，尊公蘊為太祖神武皇帝，國號大越，偽改元寶象，又改神武。 Các mô tả về tôn hiệu, niên hiệu có đôi chút khác với ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

¹⁶ Nguyên văn chữ Hán:

兵入，除釋道經板經文不毀外，一切書板文字以至禮俗童蒙所習如上夫人丘乙巳之類片紙隻字悉皆毀之。其境內凡有古昔中國所立碑刻則存之，但是安南所立者悉壞之，一字無存。

Lư như giới khảo cổ và lịch sử hiện đại. Ông đã phải sử dụng tài liệu còn sót lại sau cuộc tàn phá của quân Minh, mà trong các sách vở ấy, có thể có những ghi chép của đời sau đã có sai nhầm về âm đọc và tự dạng (như các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ đã phân tích trước nay). Trong đó, chúng tôi lưu ý đến hai văn bản thời Lý là văn bia *Cự Việt An Thái tự bi* (鉅越安泰寺碑) có thể dựng vào năm 1141 ở Nghệ An (Phạm Thị Thùy Vinh 2013) và văn bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự* (鉅越國太尉李公石碑銘序) được dựng năm 1159 ở Hưng Yên (Viện Văn học 1977: 463-473). Rõ ràng, việc sử dụng Cự Việt thời Lý đã song song với Đại Việt như trên bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* (大越國李家第四帝崇善延靈塔碑) dựng năm 1121 còn lưu tại chùa Long Đọi Sơn ở Hà Nam (Phan Văn Các và Claudine 1998: 129-150; Nguyễn Văn Thịnh và cộng sự 1992: 141-191). Có thể nào, cách dùng song song Đại = Cự và biến âm dân gian Cự/Cồ trong các văn bản trước đó là một trong những lý do dẫn đến quốc hiệu Đại Cồ Việt? Vấn đề ngữ âm học lịch sử là một mảng chuyên sâu mà làm lịch sử và khảo cổ chúng tôi không có thẩm quyền phát ngôn. Nhưng chỉ nêu tư liệu ở đây, đáng giúp những ý tưởng ngữ âm học uyên thâm có thể vươn xa để giải thích.

Từ sau phát hiện khảo cổ học tại Hoa Lư về loại gạch *Đại Việt quốc* năm 1969, từ đề xuất lần đầu “Hai chữ ‘Đại Việt’ in trên những viên gạch xây trong tường thành Hoa Lư có thể là cách viết chính thức bằng chữ Hán quốc hiệu nước ta ngay từ thời Đinh” (Phạm Văn Kinh và Nguyễn Minh Chương 1970: 44) năm 1970, đến nay phần lớn giới khảo cổ học đều xác định quốc hiệu thời Đinh là Đại Việt (Hà Văn Tấn 2002: 42; Tống Trung Tín 2006: 145; Đỗ Văn Ninh 2008: 118; Tống Trung Tín và Bùi Minh Trí 2010: 17, v.v.). Một số nhà nghiên cứu lịch

sử trong và ngoài nước cũng đồng ý theo quan điểm này, có người cho rằng “có khả năng quốc hiệu Đại Việt xuất hiện từ thời Đinh chứ không phải thời Lý Thánh Tông” (Nguyễn Đức Nhuận 2025: 58), và “có thể kết luận rằng thế kỷ X-XI không có nước Đại Cồ Việt” (Polyakov 2016: 53). Đây là ý kiến không mới, nhưng đến nay phần lớn nhà nghiên cứu của giới sử học Việt Nam vẫn cho rằng chưa có đủ cơ sở chắc chắn để khẳng định quốc hiệu Đại Việt khởi đầu từ thời Đinh. Do đó, trong các công trình mang tính thông sử và giáo trình đại học gần đây của sử học Việt Nam, quốc hiệu thời Đinh được ghi nhận chính thức vẫn là Đại Cồ Việt (Nguyễn Quang Ngọc 2000: 67-69; Trương Hữu Quýnh 2003: 111-119; Phan Huy Lê 2012: 487-494; Trần Thị Vinh 2017: 79-99) như nhận thức chung của những công trình trước năm 2000. Chúng tôi kỳ vọng rằng, trong tương lai không xa, giới khảo cổ và lịch sử có thể có cùng chung một quan điểm để tiếng nói của vương triều quân chủ hoàn bị đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được chính thức cất lên dưới ngọn cờ Đại Việt.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, quốc hiệu của nhà Đinh ngoài các tên gọi Đại Việt (minh văn trên gạch xây thành) và Đại Cồ Việt (thư tịch Trung Quốc và Việt Nam như *Lĩnh Ngoại đại đáp*, *Văn hiến thông khảo*, *Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, v.v.), trong văn hóa dân gian còn các tên gọi khác như Nam Quốc, Việt Quốc, Cồ/Cù/Cự Việt (câu đối đền vua Đinh, thần tích xã Trường Yên), v.v.. Vì thế, việc xác định quốc hiệu chính thức Đại Việt không có nghĩa là phủ định tên nước Đại Cồ Việt, cũng như các tên nước trong văn hóa và tiềm thức dân gian khác.

5. Kết luận

5.1. Từ năm 1970, những người khai quật khảo cổ học tại các đoạn tường thành ở Hoa Lư đã cho rằng gạch *Đại Việt quốc* có

niên đại thời Đinh, tương đương với niên đại dựng tường thành. Từ đó đến nay, các nghiên cứu khảo cổ học phần lớn đều khẳng định niên đại khởi đầu thời Đinh cho gạch *Đại Việt quốc* dù phát hiện ở Hoa Lư hay Thăng Long. Vì thế, *Đại Việt quốc* là sử liệu nguyên gốc và đương thời với triều Đinh, góp phần xác định *Đại Việt* là quốc hiệu của nhà Đinh. Việc chuyển đô, bao gồm cả chuyển cung điện và vật liệu kiến trúc đã được Gustave Dumoutier đề cập đến từ 1891 và càng ngày càng được các nghiên cứu khảo cổ học lịch sử làm sáng tỏ. Gạch *Đại Việt quốc* phát hiện ở Thăng Long cùng một loại hình với gạch *Đại Việt quốc* ở Hoa Lư, được chuyển từ Hoa Lư ra và có thể còn được sử dụng ở các thời đại sau, nhưng không thể vì thế mà định niên đại thời Lý cho loại gạch này và phủ định quốc hiệu *Đại Việt* của thời Đinh.

5.2. Tuy dưới thời Đinh - Tiền Lê, nước ta còn có các tên khác là *Đại Cồ Việt*, *Cồ Việt*, *Cự Việt*, *Cù Việt*, *Việt Quốc* hay *Nam Quốc*, nhưng có thể đó chỉ là những tên gọi dân gian không chính thức, và được văn bản hóa trong sử sách sớm nhất từ đầu thế kỷ XV. Từ những chứng cứ khảo cổ học, chúng tôi cho rằng quốc hiệu chính thức của nước ta dưới thời Đinh có thể là *Đại Việt*. Các thời Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê về sau đều khẳng định lại quốc hiệu *Đại Việt* của nhà Đinh. Vì thế, có thể nói rằng nhà Đinh là triều đại mở đầu nền văn minh *Đại Việt* - nền văn minh rạng rỡ và huy hoàng vào bậc nhất trong toàn bộ các nền văn minh tiền hiện đại của Việt Nam. Những viên gạch mang quốc hiệu *Đại Việt* sớm nhất này xứng đáng được công nhận là Bảo vật Quốc gia Việt Nam. Quốc hiệu này cùng với việc xưng đế, đặt niên hiệu thay thế niên hiệu của triều đình phương Bắc, định đô Hoa Lư, đúc tiền đồng lưu thông trong nước, v.v. trở thành một bộ nhận diện thương hiệu, hiện thân cho một khát vọng về kỷ nguyên độc lập thực sự toàn vẹn bên cạnh các triều đại

phong kiến phương Bắc, thể hiện tầm vóc vượt thời đại của một bậc đế vương trước thềm kỷ nguyên phục hưng văn hóa dân tộc.

Trên đây là phần viết mang tính chất góp nhặt lại công lao phát hiện, đề xuất của nhiều nhà nghiên cứu khảo cổ học, lịch sử đi trước... cũng như có phần công sức phân loại khảo cổ học và nghiên cứu tổng hợp về loại gạch *Đại Việt quốc*. Có thể thấy rằng, những tư liệu mới và chân thực của khảo cổ học đang dần thay đổi phần nào (dù còn nhiều thận trọng) nhận thức mới của giới nghiên cứu trong vấn đề xác định niên đại thời Đinh cho gạch *Đại Việt quốc*. Đương nhiên, “nhận thức mới làm nảy sinh vấn đề mới, và để giải đáp các vấn đề mới, lại cần những nhận thức mới hơn nữa” (Hà Văn Tấn 1978: 22). Chúng tôi hy vọng trong tương lai gần, khi có các chương trình nghiên cứu quy mô về thành Hoa Lư và không gian văn hóa động Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê sẽ có thêm nhiều sử liệu vật chất khảo cổ học để củng cố căn cứ vững chắc hơn nữa cho luận điểm này.

Để hoàn thành bài viết này, chúng tôi đã sử dụng tư liệu của các cơ quan nghiên cứu, quản lý về lĩnh vực khảo cổ học, lịch sử, di sản văn hóa: Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam; Phòng Di sản Văn hóa thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình; Bảo tàng tỉnh Ninh Bình; Trung tâm Bảo tồn Di tích lịch sử văn hóa cổ đô Hoa Lư; Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội, v.v. Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ quý báu trên. Chúng tôi cũng bày tỏ sự cảm kích đến ông Tống Quang Thìn (Nguyên Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình) và các nhà khoa học, cán bộ quản lý đã khích lệ, hỗ trợ tư liệu, ý tưởng và trao đổi học thuật: PGS.TS Tống Trung Tín, TS Nguyễn Ngọc Quý, TS Nguyễn Thanh Quang, TS Nguyễn Văn Sơn, ông Nguyễn Xuân Trung, ông Nguyễn Xuân Khang, ông Giang Bạch Đằng, bà Lê Thị Bích Thục, v.v.. Một phần tư liệu của bài

viết được thực hiện bởi sự hỗ trợ của Bùi Xuân Tùng và Nguyễn Thành Đạt tại Bảo tàng tỉnh Ninh Bình, Nhà Trưng bày Di sản văn hóa thời Đinh - Tiền Lê tại Hoa Lư, Nhà trưng bày tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội.

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Minh Trí. 2024. “Khát vọng phục hưng dân tộc từ Đinh Tiên Hoàng đến Lý Công Uẩn - Qua phân tích dấu ấn thời Đinh tại di tích Hoàng thành Thăng Long”. Trang 371-393, trong Kỷ yếu hội thảo khoa học Đinh Tiên Hoàng: Tầm vóc lịch sử và khát vọng dân tộc. Ninh Bình.
- Chu Khứ Phi (thời Tống) (chưa rõ năm): *Lĩnh Ngoại đại đáp* (bản Hán văn). Dẫn từ *Khâm định từ khó toàn thư - Sử bộ - Lĩnh Ngoại đại đáp*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải, sách 589: 389-485.
- Đặng Công Nga. 1990. “Những phát hiện mới ở khu di tích cổ đô Hoa Lư”. Trang 120-121 in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989*. Hà Nội: Viện Khảo cổ học - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản.
- Đặng Công Nga, Hồ Đức Thọ. 1992. “Những phát hiện mới tại cổ đô Hoa Lư Hà Nam Ninh”. Trang 116-119 in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1991*. Hà Nội: Viện Khảo cổ học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản.
- Đặng Công Nga. 2022. *Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê*. Ninh Bình: Sở Văn hóa Thông tin Ninh Bình xuất bản.
- Đặng Hồng Sơn. 2017. “Biên niên sử đất nung: Niên hiệu in trên gạch thời Lý”. Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn* 3 (4): 388-405.
- Đặng Hồng Sơn. 2018. *Gạch ngói và vật liệu trang trí trên mái thời Lý-Trần-Hồ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Đỗ Văn Ninh. 1983. *Thành cổ Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Đỗ Văn Ninh. 1984. “Qua tư liệu khảo cổ học, nghĩ về thế kỷ X”. Trang 106-120 in trong *Thế kỷ X: Những vấn đề lịch sử*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học.
- Đỗ Văn Ninh. 2008. “Di vật gạch ngói xây dựng thành lũy, cung điện Thăng Long”. Trang 117-124, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Nhận diện giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004-2008). Hà Nội: Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Hà Văn Tấn. 1978. “Văn hóa Phùng Nguyên: Nhận thức mới và vấn đề”. Tạp chí *Khảo cổ học* 1: 5-22.
- Hà Văn Tấn (chủ biên). 2002. *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Parmentier, Henri, and René Mercier. 1952. “Éléments anciens d'architecture au Nord Việt-Nam”. *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* XLV: 285-348.
- Lê Tác (không rõ năm). *An Nam chí lược* (bản Hán văn). Dẫn từ *Khâm định từ khó toàn thư - Sử bộ - An Nam chí lược*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải, sách 464: 591-719.
- Lý Văn Phụng. 1996. *Việt Kiệu thư* (bản Hán văn). Dẫn từ *Tứ khó toàn thư tồn mục từng thư - Sử bộ - Việt Kiệu thư*. Tê Nam: Nhà xuất bản Tê Lỗ thư xã, sách 162.
- Mã Đoan Lâm. 1986. *Văn hiến thông khảo* (bản Hán văn). Bắc Kinh: Nhà xuất bản Trung Hoa thư cục, quyển 330.
- Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*. 4 tập (bản Hán văn và Việt văn), bản in Nội các quan bản - mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Duy Chiêm. 1970. *Báo cáo khai quật ngôi mộ thời Hán Mịch Trảng (thôn Mịch Trảng, xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội)*. Hà Nội: Tư liệu Viện Khảo cổ học, ký hiệu HS 72.
- Nguyễn Đức Huệ. 2025. “Công cuộc thống nhất đất nước, sự ra đời và vị trí, ý nghĩa của quốc hiệu Việt Nam trong tiến trình lịch sử Việt Nam”. Trang 45-63. Trong Nghiên cứu chủ quyền quốc gia, lãnh thổ theo định hướng tiếp cận toàn bộ và toàn diện của lịch sử Việt Nam, Tập I.
- Nguyễn Gia Khang. 1970. “Những di vật lịch sử phát hiện ở Hoa Lư”. Tạp chí *Khảo cổ học* 5-6: 19-23.
- Nguyễn Mạnh Lợi. 1970. *Báo cáo sơ bộ về đợt điều tra và khai quật ở khu di tích Hoa Lư*. Hà Nội: Tư liệu Bảo tàng Lịch sử quốc gia.

- Nguyễn Ngọc Quý. 2021a. *Báo cáo tổng thuật đề tài Nghiên cứu lịch sử vùng đất từ ngã ba Sông Bôi đến kinh đô Hoa Lư từ đầu Công nguyên đến thời kỳ nhà nước Đại Cồ Việt*. Ninh Bình: Tư liệu Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình.
- Nguyễn Ngọc Quý. 2021b. *Báo cáo tổng thuật Kết quả khai quật khảo cổ khu vực cánh đồng phía nam di tích cổ đô Hoa Lư (Ninh Bình) tháng 9-12/2021*. Ninh Bình: Tư liệu Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình.
- Nguyễn Ngọc Quý. 2023. “Vật liệu kiến trúc thời Đinh - Tiền Lê ở cổ đô Hoa Lư (Ninh Bình)”. Trang 133-147 trong kỷ yếu hội thảo khoa học *Nghề gốm cổ Ninh Bình: Truyền thống và hiện đại*. Ninh Bình.
- Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). 2000. *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Quốc Hội, và Đặng Công Nga. 1979. “Kết quả điều tra thám sát khu di tích Hoa Lư năm 1977-1978”. Trang 326-329 trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn. 2011. “Về quốc hiệu nước ta thời Đinh”. Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* 27: 69-75.
- Nguyễn Trãi. 2001. *Dur địa chí* (bản Hán văn và Việt văn) Phan Huy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, dẫn từ *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, tập II. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học xuất bản.
- Nguyễn Văn Đoàn. 2010. “Khai quật di tích cổ đô Hoa Lư năm 2009-2010: Kết quả và vấn đề”. Tạp chí *Khảo cổ học* 3: 107-133.
- Nguyễn Văn Đoàn, Đỗ Trần Cư, và Lê Hoài Anh. 2010. *Báo cáo kết quả điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ học di tích cổ đô Hoa Lư (xã Trường Yên - Hoa Lư - Ninh Bình)*. Hà Nội: Tư liệu Bảo tàng Lịch sử quốc gia.
- Nguyễn Văn Thịnh, Hoàng Văn Lâu, và Phạm Văn Ánh. 1992. *Văn bia Lý Trần - Chú thích và biên dịch* (bản Việt văn và Hán văn). Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Trò. 2008. “Chùa A Nậu (Ninh Bình)”. Trang 467-468 in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2007*. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
- Phan Huy Lê. 2018. “Nước Đại Cồ Việt trong tiến trình lịch sử Việt Nam”. Tạp chí *Xưa&Nay* 5: 4-9.
- Phan Huy Lê (chủ biên). 2012. *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Phan Văn Các, và Claudine Salmon (chủ biên). 1998. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1 (bản Việt văn, Hán văn và Pháp văn). Paris-Hà Nội: École française d'Extrême-Orient và Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản.
- Phạm Như Hồ, và Tống Trung Tín. 1980. “Ly Cung (Thanh Hóa)”. Tạp chí *Khảo cổ học* 4: 46-60.
- Phạm Thị Thùy Vinh. 2013. “Về tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Lý”. Tạp chí *Hán Nôm* 6: 43-50.
- Phạm Văn Kinh, và Nguyễn Minh Chương. 1970. “Thành Hoa Lư và những di tích mới phát hiện”. Tạp chí *Khảo cổ học* 5-6: 32-46.
- Borisovich, Polyakov Alexey. 2016. “Về vấn đề tồn tại của quốc gia Đại Việt thế kỷ X-XI”. Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* 32 (1S): 49-54.
- Sở Nghiên cứu Lịch sử Khoa học Tự nhiên thuộc Viện Khoa học Trung Quốc (chủ biên). 2000. *Lịch sử kỹ thuật kiến trúc cổ đại Trung Quốc* (Trung văn). Bắc Kinh: Nhà xuất bản Khoa học, Bắc Kinh.
- Sở Nghiên cứu Văn vật Khảo cổ thành phố Quảng Châu. 2005. *Thủ tích tài lũy - Tinh tuyển văn vật 50 năm khảo cổ Quảng Châu* (Trung văn). Bắc Kinh: Nhà xuất bản Văn vật.
- Sở Nghiên cứu Văn vật Khảo cổ thành phố Quảng Châu. 1998. “Di tích tường thành thời Tống phát hiện ở đường Thương Biên thành phố Quảng Châu” (Trung văn). Trong *Văn vật khảo cổ Quảng Châu*: 300-303.
- Thân Văn Diễm. 2002. “Nghiên cứu đầu ngói ống cổ đại Trung Quốc (Trung văn)”. Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử. Bắc Kinh: Viện Nghiên cứu Khoa học Xã hội Trung Quốc.
- Thoát Thoát. 2004. *Tổng sử* (bản Hán văn). Dẫn từ *Nhị thập tứ sử toàn dịch*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Hán ngữ đại từ điển, quyển 488.
- Tống Liêm. 1976. *Nguyên sử* (bản Hán văn). Bắc Kinh: Nhà xuất bản Trung Hoa thư cục, quyển 63.

- Tổng Trung Tín. 1981. “Những hiện vật điêu khắc ở Ly Cung (Thanh Hóa)”. Tạp chí *Khảo cổ học* 1: 49-63.
- Tổng Trung Tín, và Trần Anh Dũng. 1998. *Báo cáo thám sát, khai quật khảo cổ học khu di tích cổ đô Hoa Lư (Ninh Bình)*. Hà Nội: Tư liệu Viện Khảo cổ học, ký hiệu Hs 399.
- Tổng Trung Tín, Trần Anh Dũng, Lê Thị Liên, Bùi Xuân Quang. 1999. “Kết quả thám sát và khai quật di tích cổ đô Hoa Lư (Ninh Bình) năm 1998”. Tạp chí *Khảo cổ học* 2: 44-61.
- Tổng Trung Tín (chủ biên). 2006. *Hoàng thành Thăng Long*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Tổng Trung Tín, và Bùi Minh Trí. 2010. *Thăng Long Hà Nội: Lịch sử nghìn năm từ lòng đất*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Hồng Quân. 2012. “Khảo cứu về loại hình minh văn trên gạch xây thành thời Tống ở Quảng Châu” (Trung văn). Trong *Văn sử Lĩnh Nam* 3.
- Trần Thị Vinh (chủ biên). 2017. *Lịch sử Việt Nam, tập 2: Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Trọng Dương. 2022. *Việt Nam thế kỷ X: Những mảnh vỡ lịch sử*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Trương Hữu Quýnh (chủ biên). 2003. *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Tư Mã Quang. 1976. *Tư trị thông giám* (bản Hán văn). Dẫn từ *Nhị thập ngũ sử*. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Trung Hoa Thư cục, quyển 270: Hậu Lương kỷ 5.
- Viện Văn học. 1977. *Thơ văn Lý-Trần, tập I* (bản Việt văn và Hán văn). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Việt sử lược* (bản Hán văn) (chưa rõ năm). Dẫn từ *Khâm định tứ khố toàn thư - Sử bộ - Việt sử lược*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải, sách 466: 569-621.